Phụ lục

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 11 và tháng 12 năm 2015

Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh

(Kèm theo Công bố số: 100/CBLS/XD-TC ngày 23/02/2016

của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
Thành phố Tuyên Quang Căn cứ báo cáo số 90/UBND-QLĐT ngày 26 tháng 01 năm 2015 của UBND thành phố						
	A. Thành phố Tuyên Quang					
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát	Hạt to, sạch	m^3	136,364		
2		Hạt nhỏ, mịn, sạch	m^3	181,818		
3	Sỏi	(1x2)cm	m3	100,000		
4		(2x4)cm	m3	100,000		
5		(4x6)cm	m3	80,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá dăm	Đá hộc	m^3	95,455		Công ty TNHH Thiên Sơn
2		(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m^3	163,636		
3		(2 x4)cm, SX bằng máy	m^3	150,000		
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	136,364		
5	Cấp Phối đá dăm	loại 1	m^3	122,727		
6		loại 2	m^3	118,182		
7	Bột đá		m^3	115,000		
8	Đá thải		m^3	68,182		
III	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,050	Tại nhà máy XM Tuyên Quang
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao; bao dứa)	kg		1,150	
3		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao; bao giấy mới)	kg		1,170	
IV	**Gạch các loại**					
1	Gạch rỗng	TC mác 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,091		
2		TCA1 (220 x 105 x 60) mm,	viên	955		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
3		TCA2 (220 x 105 x 60) mm,	viên	845		
4	Gạch rỗng	Đinh rỗng A1 (200 x 90 x 55) mm,	viên	750		
5		Đinh rỗng A2 (200 x 90 x 55) mm,	viên	660		
6		Đinh rỗng 6 lỗ A (220 x150 x 105) mm,	viên	2,318		
7		Đinh rỗng 6 lỗ B (220 x150 x 105) mm,	viên	1,818		
8	Gạch đinh đặc	TC mác 100, (220 x 105 x 60) mm	viên	1,500		
9		TC mác 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,409		
10		TC mác 50 (220 x 105 x 60) mm	viên	1,273		
11		Loại A1, (200 x 90 x 55)mm	viên	1,000		
12		Loại A2, (200 x 90 x 55)mm	viên	800		
13	Gạch không nung	Gạch đặc TC mác 100 (220x105x60)	viên	1,091		
14		Gạch đặc TC mác 75 (220x105x60)	viên	1,000		
15		Gạch đặc TC mác 50(220x105x60)	viên	909		
16		Gạch rỗng TC mác 75 (220x105x60)	viên	1,000		
17		Gạch rỗng 6M (220x105x80)	viên	1,091		
18		Gạch rỗng 2M (390x185x150)	viên	4,545		
V	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	TISCO (ϕ6 - ϕ8)m	kg	10,636		
2	Thép soắn	TISCO (ϕ10)mm; L=11,7m	kg	10,909		
3		TISCO (ϕ12)mm; L=11,7m	kg	10,727		
4		TISCO (ϕ14-ϕ25)mm; L=11,7m	kg	10,182		
5	Đinh	Dài từ 4cm đến 7cm	kg	13,636		
6	Thép	Thép buộc	kg	16,364		
7	Thép góc	Các loại L40 ÷ L75	kg	10,818		
8		Các loại L75 ÷ L100	kg	10,909		
9	Thép hộp các loại	Thép hộp mã kẽm	kg	11,636		
10		Thép đen	kg	10,636		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
11	Thép tấm	Dày 1 mm ÷ 2 mm	kg	9,727		
12		Dày 3 mm ÷ 10 mm	kg	8,818		
VI	**Tấm lợp các loại**					
1	Tôn lợp (SSSC Việt Nhật)	Tôn thường sóng thẳng dày 0,35 mm	m^2	70,909		
2		Tôn thường sóng thẳng dày 0,40 mm	m^2	80,000		
3	Tôn xốp (SSSC Việt Nhật)	Tôn xốp sóng thẳng dày 0,35 mm	m^2	129,091		
4		Tôn xốp sóng thẳng dày 0,40 mm	m^2	136,364		
B. Khu vực khu Công nghiệp Long Bình An						
I	**Bê tông xi măng thương phẩm**					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 #	m^3	868,200		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
2		Bê tông 200 #	m^3	976,200		
3		Bê tông 250 #	m^3	1,094,900		
4		Bê tông 300 #	m^3	1,169,200		
5		Bê tông 350 #	m^3	1,313,900		
6		Bê tông 400 #	m^3	1,367,400		
7		Bê tông 450 #	m^3	1,474,018		
8		Bê tông 500 #	m^3	1,647,071		
9		Bê tông 550 #	m^3	1,788,201		
II	**Đá xây dựng các loại**					
1	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m^3	163,636		
2		(2 x4)cm, SX bằng máy	m^3	150,000		
3		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	136,364		
4	Cấp Phối đá dăm	Các loại	m^3	122,727		
5	Đá mạt		m^3	109,091		
III	**Bê tông nhựa nóng ASPHALT các loại**					
1	Bê tông nhựa nóng	hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1,546,120		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
2	hông ASPHALT	hạt mịn, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1,639,784		
IV	**Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 250#**					
1	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH01-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4,054,810		
2	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4,465,153		
3	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x0,99x0,2)m	tấm	969,161		
4	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH03-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt cống	5,512,787		
5	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt cống	5,883,533		
6	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH05-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt cống	7,076,736		
7	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt cống	7,483,442		
8	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực	Mã số: ĐH-CH06B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x0,99x0,2)m	tấm	1,834,141		
9	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH07-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt cống	#########		
10	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH08A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt cống	#########		
11	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cống	4,261,640		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
12	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,12x1,0x0,14)m	tấm	800,437		
13	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cống	4,261,640		
14	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua	Mã số: ĐH-CB02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-X60 KT:(1,12x1,0x0,16)m	tấm	937,170		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
15	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cống	5,984,353		
16	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua	Mã số: ĐH-CB03B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,64x1,0x0,16)m	tấm	1,736,852		
17	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cống	5,984,353		
18	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2,039,056		
19	Rãnh chịu lực qua đường (không có tấm	Mã số: ĐH-RH01A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	3,390,222		
20	Tấm bản chịu lực của cống Lo=40 qua	Mã số: ĐH-RH01B1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT: (1,0x0,72x0,16)m	tấm	595,585		
21	Rãnh không chịu lực trên hè đường không có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1,906,242		
22	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 qua đường	Mã số: ĐH-RH02B1-BTTH. KT: (1x0,56x0,1)m	tấm	294,683		
23	Rãnh không chịu lực trên hè đường có cửa thu nước (không có tấm nắp	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1,858,441		
24	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH03B1-BTTH. KT: (1x0,63x0,1)m	tấm	317,250		
25	Rãnh chịu lực qua đường không có gờ âm dương (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=60, dày 0,2m dài 1m	đốt rãnh	3,200,153		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP
26	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=60 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,0x0,98x0,16)m	tấm	732,441		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
27	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm	Mã số: ĐH-RH02A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2,191,959		Cần TP TQ)
28	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B-BTTH. KT:(1,0x0,76x0,1)m	Tấm	360,551		
29	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm	Mã số: ĐH-RH03A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2,105,350		
30	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH03B-BTTH. KT:(1,0x0,83x0,1)m	tấm	383,072		
31	Rãnh chịu lực trên đường ngang không có gờ âm dương, (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5,806,198		
32	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=120 trên đường ngang	Mã số: ĐH-RH04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2,039,056		
33	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH05A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5,336,808		
34	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH05B-BTTH. KT:(1,48x1,0x0,14)m	tấm	1,410,931		
35	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không	Mã số: ĐH-RH06A-BTTH. Lo=120 dài 1m	đốt rãnh	5,236,957		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
36	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH06B-BTTH. KT: (1,56x1,0x0,14)m	tấm	1,451,511		Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
37	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm tròng đường	Mã số: ĐH-TN01A-BTTH. Tải trong thiết kế H30-X80 KT: (1,0x0,87x1,0)m	đốt cống	5,755,991		
38	Tâm bản chịu lực của cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng	Mã số: ĐH-TN01B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,16)m	tấm	1,925,113		
39	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02A-BTTH. KT: (1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	6,111,867		
40	Tấm bản cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,14)m	tấm	1,463,646		
41	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8,722,119		
42	Tâm bản chịu lực cống Tuynel nằm trong lòng đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN03B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,16)m	tấm	1,116,496		
43	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN04A-BTTH. KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8,722,119		
44	Tấm bản cống Tuynel kỹ thuật không chịu lực trên hè đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN04B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,14)m	tấm	991,576		
45		Mã số: ĐH - CT01 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	499,336		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
46	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT02 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	549,724		Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
47		Mã số: ĐH - CT03 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1,038,818		
48		Mã số: ĐH - CT05 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1,064,013		
49		Mã số: ĐH - CT06 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1,187,291		
50	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT07 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1,986,861		
51		Mã số: ĐH - CT08- BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2,239,043		
52		Mã số: ĐH - CT09 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ1000 mm, Dài 1,0 m, dày 10 cm.	ống	1,951,152		
53		Mã số: ĐH - CT10- BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ1000 mm, Dài 1,0 m, dày 12 cm.	ống	2,307,593		
54		Mã số: ĐH - CT11 - BTTH Tải trọng thiết kế H30- XB80; KT: ϕ1500 mm, Dài 1,0 m, dày 16 cm.	ống	4,629,761		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
55		Mã số: ĐH - CT12 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ2000 mm, Dài 1,0 m, dày 20 cm.	ống	9,140,180		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
56	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ01 - BTTH KT: ϕ500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	176,262		
57		Mã số: ĐH - GĐ02 - BTTH KT: ϕ750 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	237,414		
58		Mã số: ĐH - GĐ03 - BTTH KT: ϕ1000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	375,539		
59	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ04 - BTTH KT: ϕ1500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	650,346		
60		Mã số: ĐH - GĐ05 - BTTH KT: ϕ2000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	842,432		
V	**Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 300**					
1	Viên bó bồn hoa,	Loại viên thẳng, Mã số: ĐH-OTC01-BTTH KT: (0,5x0,2x0,18)m	viên	85,901		Tại C ty TNHH
2	Viên bó bồn hoa,	Loại viên góc Mã số: ĐH-OTC02-BTTH KT: Cạnh ngoài 0,5m, cạnh trong 0,3m rộng 0,2m, cao 0,18m	viên	152,459		
3	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC01-BTTH; KT: (1,0x0,2x0,5)m	viên	343,642		
4	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC02-BTTH; KT: (0,5x0,2x0,5)m	viên	183,332		
5	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC03-BTTH; KT: (0,33x0,2x0,5)m	viên	129,597		
6	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH01-BTTH; KT: (1,0x0,15x0,25)m	viên	128,474		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
7	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH02-BTTH; KT: (0,5x0,15x0,25)m	viên	68,781		Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
8	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH03-BTTH; KT: (0,33x0,15x0,25)m	viên	48,485		
9	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A1-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	194,861		
10	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A2-BTTH; KT: (0,5x0,3x0,18)m	viên	101,160		
11	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A3-BTTH; KT: (0,33x0,3x0,18)m	viên	69,542		
12	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B1-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	125,692		
13	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B2-BTTH; KT: (0,5x0,5x0,08)m	tấm	77,560		
14	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B3-BTTH; KT: (0,33x0,5x0,08)m	tấm	59,489		
15	Viên tô toa hàm ếch (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ02A-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	195,223		
16	Tấm rãnh tam giác có cửa hàm ếch	Mã số: ĐH-HĐ02B-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	130,896		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội
17	Cọc tiêu (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH01-BTTH; KT: (0,15x0,15x1,13)m	cọc	164,551		
18	Cọc H (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH02-BTTH; KT: (0,2x0,2x1,0)m	cọc	149,053		
19	Cột mốc KM (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH03-BTTH; KT: đế: (0,5x0,3x0,4)m; KT: thân(0,4x0,2x0,73)m, trên đầu cột vòm cong tròn	Cột mốc	403,283		
20	Rãnh hình thang liền khối	Mã số: ĐH-RHT01-BTTH; Dài 1m, cao 0,4m, dày 0,08m	cái	887,691		
21	Rãnh hình thang lắp ghép	Mã số: ĐH-RHT02-BTTH; KT:(0,5x0,4x0,08)m	viên	44,107		
22	Viên bê tông ốp mái Taluy vát 4 góc	Mã số: ĐH-OM01-BTTH; KT: (0,4x0,4x0,1)m;	viên	53,343		
23	Viên bê tông ốp mái Taluy trồng cỏ bên trong	Mã số: ĐH-OM02-BTTH; KT: (0,3x0,3x0,06)m;	viên	18,259		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
VI	**Mương Parabol và gối đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm**					Cấn TP TQ)
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP3 - 01A - BTTH KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m^2.	Đồng/ md	520,000		
2		Mã số: ĐH - MP3 - 01A - BTTH KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m^2.	Đồng/ md	485,000		
3		Mã số: ĐH - MP4 - 01A - BTTH KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m^2.	Đồng/ md	545,000		
4		Mã số: ĐH - MP4 - 02A - BTTH KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m^2.	Đồng/ md	510,000		
5		Mã số: ĐH - MP5 - 01A - BTTH KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m^2.	Đồng/ md	660,000		
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP5 - 02A - BTTH KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m^2.	Đồng/ md	620,000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP
7		Mã số: ĐH - MP6 - 01A - BTTH KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m^2.	Đồng/ md	885,000		
8		Mã số: ĐH - MP6 - 02A - BTTH KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m^2.	Đồng/ md	830,000		
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - MP3 - T - BTTH KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m^2.	Đồng/c ái	1,010,000		
10		Mã số: ĐH - MP4 - T - BTTH KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m^2.	Đồng/c ái	1,060,000		
11		Mã số: ĐH - MP5 - T - BTTH KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m^2.	Đồng/c ái	1,345,000		
12		Mã số: ĐH - MP6 - T - BTTH KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m^2.	Đồng/c ái	1,770,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - MP3 - L - BTTH KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m^2.	Đồng/cái	955,000		Cần TP TQ)
14		Mã số: ĐH - MP4 - L - BTTH KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m^2.	Đồng/cái	1,005,000		
15		Mã số: ĐH - MP5 - L - BTTH KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m^2.	Đồng/cái	1,280,000		
16		Mã số: ĐH - MP6 - L - BTTH KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m^2.	Đồng/cái	1,670,000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ thập (+)	Mã số: ĐH - MP3 - (+) - BTTH KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m^2.	Đồng/cái	1,210,000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
18		Mã số: ĐH - MP4 - (+) - BTTH KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m^2.	Đồng/cái	1,270,000		
19		Mã số: ĐH - MP5 - (+) - BTTH KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m^2.	Đồng/cái	1,615,000		
20		Mã số: ĐH - MP6 - (+) - BTTH KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m^2.	Đồng/cái	2,125,000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - MP - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	95,000		
Huyện Sơn Dương **Căn cứ báo cáo số 437/BC-UBND ngày 24/1/2015 và 30/BC-UBND ngày 30/01/2016 của UBND huyện Sơn Dương**						
A. Thị trấn Sơn Dương						
I	**Đá các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Đá hộc		m^3	90,000		Tại Cty TNHH Thanh Ba;
1	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m^3	125,000		
2		(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m^3	120,000		
3		(4 x 6)cm, SX bằng máy;	m^3	100,000		
4	Đá bây	Loại 1, SX bằng máy.	m^3	95,000		
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,091		
2		PCB 40 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,146		
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4,000		
III	**Gạch men các loại**					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng + đậm	m^2	73,000		
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (25 x 25) cm, (30 x 30) cm loại 1, các mầu	m^2	75,000		
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (13x40) cm, loại 1, các mầu	m^2	92,000		
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (25x40) cm, loại 1, các mầu	m^2	72,000		
5	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Xuân Hoà, (30 x 30) cm, loại 1, mầu đỏ	m^2	54,000		
IV	**Ngói các loại**					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi tráng men, loại 1, mầu đỏ	Viên	16,364		
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn, tráng men, loại 1, mầu đỏ	Viên	8,000		
V	**Gạch các loại**					
1	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 105 x 60) mm,	viên	1,050		CTy CP chè Tân Trào
2	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 100 x 55) mm,	viên	900		
3	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm,	viên	1,050		CTy Long
4	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm,	viên	900		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
5	Gạch không nung	Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,350		Thắng xã Ninh Lai
6		Max 50 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,090		
7		Gạch đặc, Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,227		Cty TNHH 1 TV Tuấn Hưng
8		Gạch rỗng, Max 50 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,182		
9	Gạch đinh đặc	Max 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,100		Xã Thượng ấm
10	Gạch rỗng lô nhỏ	Max 50 (220 x 105 x 60) mm,	viên	900		
VI	**Sơn, bột bả các loại**					
1	Bột bả	ALEX (bao 40kg)	bao	310,000		
2		Aczobell Powdew Puty INT & EXT (bao 40kg)	bao	422,000		
3	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng)	thùng	1,037,000		
4		ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1,014,000		
5		ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1,290,000		
6		Aczobell Economic mầu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998,200		
7	Sơn nội thất	Aczobell Super siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998,200		
8		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1,778,000		
9	Sơn ngoại thất	ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 kg/thùng,	thùng	1,210,000		
10		ALEX sơn lót chống kiềm, chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1,830,000		
11		Aczobell Alkali Sealer for INT lót chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	2,169,000		
12		KOPAN JEC mầu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	1,180,000		
13	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1,850,000		
14		Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1,957,000		
VII	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	12,155		
2		TISCO - SD 290A Φ 10 mm, L = 11,7 m	kg	12,236		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
3	Thép soăn	TISCO - SD 290A (Φ 12 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	12,155		
4	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	13,236		
5	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	13,236		
6	Thép vuông	Đặc các loại	kg	12,155		
7		Hộp các loại	kg	15,100		
8	Thép buộc	1mm, đen	kg	20,000		
9	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	20,000		
VIII	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2	315,000		
2		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2	365,000		
IX	**Vách kính, khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2	636,000		
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2	615,000		
X	**Cửa nhôm kính**					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m^2	654,000		
XI	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m^2	1,045,000		
2		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m^2	865,000		
3		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m^2	650,000		
4		Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m^2	860,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
5	Cửa sổ	Băng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m^2	750,000		
6		Băng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m^2	615,000		
XII	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	409,000		
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	750,000		
XIII	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m^3	1,950,000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m^3	2,000,000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 8) cm, L ≥ 3	m^3	2,750,000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 12) cm, L ≥ 3	m^3	2,910,000		
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L ≥ 2m	m^3	2,400,000		
XIV	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, mầu xanh, trắng	tấm	60,000		
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	43,000		
3		KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	43,000		
4		KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	62,000		
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rôngj 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	14,300		
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Các mầu Liên Doanh; dày 0,4 mm	m^2	82,000		
7		Các mầu Liên Doanh; dày 0,35 mm	m^2	77,000		
8	Tấm tôn úp nóc	Các mầu Liên Doanh	m	25,000		
XV	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ21 mm, dày 1,5 mm	m	6,000		
2		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ27 mm, dày 1,6 mm	m	8,000		
3		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ34 mm, dày 1,7 mm	m	10,000		
4		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ42 mm, dày 1,5 mm	m	14,500		
5		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ48 mm, dày 1,6 mm	m	17,000		
6		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ60 mm, dày 1,65 mm	m	22,000		
7		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ76 mm, dày 1,9 mm	m	30,000		
8		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ90 mm, dày 1,85 mm	m	37,000		
9		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ110 mm, dày 2,9 mm	m	56,000		
10		Bằng nhựa HDPE ϕ20mm, dày 1,9mm	m	9,000		
11		Bằng nhựa HDPE ϕ25mm, dày 1,9mm	m	11,000		
12		Bằng nhựa HDPE ϕ32mm, dày 1,9mm	m	14,800		
13		Bằng nhựa HDPE ϕ40mm, dày 2,5mm	m	22,000		
14		Bằng nhựa HDPE ϕ50mm, dày 3mm	m	35,000		
15		Bằng nhựa HDPE ϕ63mm, dày 3,8mm	m	55,000		
16		Bằng nhựa HDPE ϕ75mm, dày 4,5mm	m	77,000		
17	Ống nước nhựa chịu nhiệt	PN10 ϕ20mm, dày 2,3mm	m	23,400		
18		PN10 ϕ25mm, dày 2,8mm	m	41,600		
19		PN10 ϕ32mm, dày 2,9mm	m	54,100		
20		PN10 ϕ40mm, dày 3,7mm	m	72,500		
21		PN10 ϕ50mm, dày 4,6mm	m	106,300		
22	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam ϕ15 mm, dày 2,1 mm	m	32,000		
23		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m	38,000		
24		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ25 mm, dày 2,3 mm	m	48,000		
25		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ32 mm, dày 2,3 mm	m	60,000		
26		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ40 mm, dày 2,5 mm	m	70,500		
27		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ50 mm, dày 2,5 mm	m	125,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
XVI	**Dây điện các loại**					
4	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m	4,300		
5		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x1,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m	7,200		
6		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m	11,905		
7		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m	20,000		
8		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m	30,500		
XVII	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	3,400,000		
2		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	4,100,000		
3		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	6,300,000		
4		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	7,800,000		
XVIII	**Tre mai, nứa**					
1	Tre mai, tre gai	(ϕ10 - ϕ12)cm, dài 8m trở lên	cây	30,000		
2	Tre luồng	(ϕ12 - ϕ16)cm, dài 10m trở lên	cây	50,000		
3	Nứa dại	(ϕ4 - ϕ6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	3,000		
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)						
1	Đá hộc		m^3	80,000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	95,000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	115,000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3	125,000		
5	Đá bây	Loại 1, SX bằng máy	m^3	90,000		
6		Loại 2, SX bằng máy	m^3	70,000		
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	**Cát, sỏi các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	140,000		
2	Cát mịn		m^3	145,000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m^3	170,000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m^3	120,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m^3	90,000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	120,000		
3		(1 x 2)cm; (2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	130,000		
4	Đá bây	Loại 1, SX bằng máy	m^3	100,000		
5		Loại 2, SX bằng máy	m^3	85,000		
D. Khu vực xã Vĩnh Lợi - Cấp Tiến:						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	160,000		
2	Cát mịn	Sạch	m^3	170,000		
E. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc):						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m^3	165,000		
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m^3	165,000		
	Cát vàng	Vân Sơn	m^3	160,000		
	Cát mịn	Vân Sơn	m^3	165,000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m^3	160,000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m^3	120,000		

huyện Hàm Yên

Căn cứ Báo cáo số 1683/UBND-KT&HT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND huyện Hàm Yên

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3		130,000	
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m^3		130,000	
3	Sỏi	chọn, sạch	m^3		150,000	
4	Cấp phối sỏi cuội		m^3		45,000	
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,250	
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,350	
III	**Bột bả, Sơn các loại**					
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (40 kg/bao)	Bao		356,000	tại thị trấn Tân Yên
2	Sơn nội thất	Alex, (25kg/thùng) mầu trắng	thùng		757,000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, (25kg/thùng) các mầu	thùng		########	
IV	**Gạch lát nền**					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng	m^2		78,000	
2		Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu đậm	m^2		80,000	
3		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các mầu sáng	m^2		220,000	
4	Gạch men lát nền	Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m^2		220,000	
5		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các mầu sáng	m^2		220,000	
6		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m^2		230,000	
V	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		12,500	
2	Thép soắn	TISCO Thái Nguyên (Φ10-Φ22)mm, L = 11,7 m	kg		12,600	
3	Thép buộc	Φ1mm, đen	kg		22,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
VI	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					tại thị trấn Tân Yên
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m^2		750,000	
2		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô đặc hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m^2		800,000	
3		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn	m^2		700,000	
VII	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x7)cm	m		451,000	
2	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (14x6)cm	m		308,000	
VIII	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, D>20cm	m^3		########	
2		Nhóm 6, D>20cm	m^3		########	
3		Nhóm 7; 8, D>20cm	m^3		########	
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo; KT: (6x10)cm, L > = 3m	m^3		########	
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m^3		########	
6	Gỗ ván cốp pha	Nhóm 6 đến nhóm 7, dày >3cm. rộng ≥20 cm dài 2 m trở lên	m^3		########	
IX	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm		53,000	
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm		15,000	
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên - VN	tấm		42,000	
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên - VN	tấm		14,000	
X	**Ống nước các loại**					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ21 mm, dày 1,0 mm	m		7,000	
2		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ27 mm, dày 1,0 mm	m		8,000	
3		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ34 mm, dày 1,0 mm	m		10,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
4		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ42 mm, dày 1,2 mm	m		15,000	
5		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ48 mm, dày 1,4 mm	m		17,000	
6		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ60 mm, dày 1,4 mm	m		22,000	
7		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ76 mm, dày 1,4 mm	m		30,000	
8		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ90 mm, dày 1,5 mm	m		35,000	
9	Ống cấp, thoát nước	Băng nhựa Tiên Phong ϕ110 mm, dày 1,5 mm	m		58,000	tại thị trấn Tân Yên
10		Bằng nhựa HDPE, ϕ20, dày 1,9mm	m		8,500	
11		Bằng nhựa HDPE, ϕ 25, dày 1,9mm	m		11,000	
12		Bằng nhựa HDPE, ϕ32, dày 1,9mm	m		14,000	
13		Bằng nhựa HDPE, ϕ40, dày 2,5mm	m		18,000	
14		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ15 mm, dày 2,1 mm	m		30,000	
15	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m		40,000	
16		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ25 mm, dày 2,3 mm	m		50,000	
17		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ32 mm, dày 2,3 mm	m		60,000	
XI	**Dây điện, các loại thiết bị điện**					
1		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		11,000	
2	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		8,000	
3		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		5,000	
4		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		22,000	
5	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		32,000	
6		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		15,000	
7		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		10,000	
8	Ổ cắm đơn	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng; LD: Việt - ý (1- 2 lỗ)	bộ		28,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
9	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		30,000	tại thị trấn Tân Yên
10	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật , loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		33,000	
11	Mặt	Panasonic, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - nhật	bộ		15,000	
12	Ổ cắm đơn	Li oa, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		28,000	
13	Ổ cắm đôi	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		32,000	
14	Ổ cắm 3 chạc	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		35,000	
15	Công tắc đôi	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30,000	
16	Công tắc đơn	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25,000	
17	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Panasonic Nhật bản	chiếc		85,000	
18	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75,000	
19	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha, 60A	chiếc		80,000	
XII	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		########	
2		Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		########	
huyện Chiêm Hoá **Căn cứ báo cáo số 1670/UBND-XD ngày 17tháng 12 năm 2015 của UBND huyện Chiêm Hoá**						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng		m^3	120,000		Hợp tác xã Sửu Hùng, xã Trung Hòa
2	Sỏi sô		m^3	120,000		
3	Cấp phối sỏi sạn		m^3	80,000		
II	**Đá các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Đá hộc		m^3		120,000	Xã Phúc Sơn (DNTN Sơn Tùng)
2	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
3		(2x4)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
4		(4x6)cm, SX bằng máy	m^3		160,000	
III	**Xi măng**					
1	Xi măng	PCB 30, Tuyên Quang; Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,320	
IX	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm	54,500		
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm	16,500		
V	**Gạch các loại**					
1	Gạch men lát nền	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m^2	75,500		
2	Gạch men ốp tường	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x25)cm loại 1, các màu	m^2	75,500		
3	Gạch chống trơn	Ceramic, Vĩnh Phúc, (25x25)cm loại 1, các màu	m^2	75,500		
4	Gạch lát nền	Premer; KT (50x50) cm	m^2	150,000		
6		Premer; KT (60x60) cm	m^2	172,500		
6		Hạ long; KT (60x60) cm	m^2	222,500		
VI	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		13,750	
2	Thép soắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 10 - Φ 12 mm , L = 11,7 m	kg		13,970	
3	Thép soắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ14 - Φ16mm, L = 11,7 m	kg		13,970	
4	Thép soắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ20 - Φ 22mm, L = 11,7 m	kg		13,970	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
5	Sắt vuông	(10 x 10) mm	kg	16,000		
6		(12 x 12) mm	kg	16,000		
7	Thép buộc	1mm, đen	kg		25,000	
8	Đinh các loại		kg		25,000	
VII	**Ống nước các loại**					
1	Ống thép	Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ15 mm, dày 1,9 mm	m		33,000	
2		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m		44,000	
3		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ25 mm, dày 2,3 mm	m		56,000	
4		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ32 mm, dày 2,3 mm	m		70,500	
5		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ40 mm, dày 2,5 mm	m		88,000	
6		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ50 mm, dày 2,5 mm	m		116,000	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, ϕ20 mm, dày 1,9 mm	m		10,700	
8		Bằng nhựa HDPE, ϕ25 mm, dày 1,9 mm	m		14,700	
9		Bằng nhựa HDPE, ϕ32 mm, dày 1,9 mm	m		23,700	
10		Bằng nhựa HDPE, ϕ40mm, dày 2,5 mm	m		36,700	
11		Bằng nhựa HDPE, ϕ50 mm, dày 3,0 mm	m		56,800	
12		Bằng nhựa HDPE, ϕ63 mm, dày 3,8 mm	m		90,000	
13		Bằng nhựa HDPE, ϕ75 mm, dày 4,5 mm	m		126,600	
VIII	**Gỗ các loại**					
1	Xà gồ gỗ xẻ	Nhóm 6-7	m^3		########	
2	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6-7, KT: rộng 20cm, dày 3cm; L: 2m-4m	m^3		########	
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m^3		2,100,000	
4		Nhóm 6	m^3		2,000,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
5		Nhóm 7	m^3		1,900,000	
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m^3		1,000,000	
7		Nhóm 6	m^3		900,000	
8		Nhóm 7	m^3		800,000	
IX	**Vách kính, khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2	720,000		
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2	770,000		
X	**Cửa nhôm kính**					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi)	Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu trắng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2	770,000		
2		Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2	770,000		
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm không có khoá	m^2	880,000		
XI	**Cửa đi, cửa sổ và khuôn cửa, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề , ke,	m^2		########	
2		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề , ke,	m^2		820,000	
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6) cm, gỗ nhóm 3; 4	m		400,000	
4		KT (12x6) cm, gỗ nhóm 5; 6	m		350,000	
XII	**Dây điện, thiết bị điện các loại**					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		82,000	
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		62,000	
3	Bóng điện tròn	75W, 100W, Rạng đông	chiếc		6,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
4	Quạt treo tường	VINAWID, 57W, D450mm	chiếc		450,000	
5	Quạt trần	VINAWID, 80W, D1400mm+ hộp số	chiếc		600,000	
6	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4) mm^2	m	27,500		
7		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõiđồng mềm, tiết diện (1x2,5)	m	17,600		
8		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)	m	10,800		
9	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6) mm^2	m	39,400		
10		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)	m	12,500		
6	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A,màu trắng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ	30,500		
7	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	14,000		
8		Panasocic, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - Nhật	bộ	15,800		
9	Ổ cắm đơn	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	15,000		
10	Ổ cắm đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	30,000		
11	Ổ cắm 3 chạc	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	35,000		
12	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	30,000		
13	Công tắc đơn	Lioa - vuông,10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	25,000		
14	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92,000		
15	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68,000		
16	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	75,000		
17	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	85,000		
XIII	**Sơn, các loại**					
1	Sơn lót	ZKT 82 ZIKON-PRIMER; thùng 22 kg	thùng	1,050,000		
2	Sơn mịn nội thất	ZKT 6 ZIKON-PRIMER; thùng 24kg	thùng	1,050,000		
3	Sơn bóng nội thất	ZKT9 ZIKON-INFLAT; thùng 20 kg	thùng	1,550,000		
4	Sơn mịn ngoại thất	ZKN11 ZIKON-GOLD.EXT; thùng 24 kg	thùng	1,150,000		
5	Sơn chống thấm Hệ trộn xi măng	ZKCT 17 ZIKON- CT17; thùng 20 kg	thùng	1,550,000		
XIV	**Tre, Nứa, lá cọ**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Tre mai	(ϕ8 - ϕ12)cm, dài 6m trở lên	cây	25,000		
2	Nứa	(ϕ8 - ϕ10)cm, dài 6m trở lên	cây	10,000		
3	Lá cọ	Loại A	tầu		4,000	
Huyện Na Hang **Căn cứ báo cáo số 416/BC-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2015 của UBND huyện Na**						
I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		100,000	Tại mỏ đá Nà Kham, Năng khả
2	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
3		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		175,000	
4		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		165,000	
5	Đá thải		m^3		70,000	
6	Đá mạt		m^3		100,000	
7	Đá hộc		m^3		120,000	Tại mỏ đá Nà Rèo, Năng khả
8	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
9		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		175,000	
10		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		165,000	
11		(4 x6)cm, SX bằng máy	m^3		155,000	
12	Đá bây		m^3		130,000	
13	Đá hộc		m^3		120,000	Tại mỏ đá 06 thị trấn Na Hang
14	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
15		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		175,000	
16		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		165,000	
17		(4 x6)cm, SX bằng máy	m^3		155,000	
18	Đá bây		m^3		130,000	
19	Đá hộc		m^3		150,000	
20	Đá thải		m^3		120,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
21	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		280,000	Tại mỏ đá bản Lục, Đà Vị
22		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		280,000	
23		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		270,000	
24		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3		200,000	
25	Đá hộc		m^3		120,000	Tại mỏ đá Kéo Toóng, Thượng Nông
26	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		300,000	
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,300	Tại thị trấn Na Hang
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,350	
2		Xi măng trắng	kg		7,000	
III	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		13,500	Tại thị trấn Na Hang
2	Thép soắn	TISCO - SD 290A (Φ 10 - Φ 20)mm, L = 11,7 m	kg		13,500	
3	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		14,000	
4	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg		14,000	
5	Thép U đúc	(80x46x4,5) mm; (100x46x4,5) mm; (120x52x4,8) mm; Thái Nguyên	kg		16,000	Tại thị trấn Na Hang
6	Thép buộc	1mm, đen	kg		22,000	
7	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg		20,000	
8	Lưới thép B40	Các loại	kg		22,000	
IV	**Gạch các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng.	m^2		85,000	Tại thị trấn Na Hang
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các mầu	m^2		82,500	
3	Gạch thẻ	Hạ long, (30x10) cm. loại 1, các màu	m^2		110,000	
V	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		80,000	Tại thị trấn Na Hang
2		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		90,000	
3	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		33,000	
4		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		35,000	
5	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT (0,9x1,5) m, LD Việt - Nhật	tấm		45,000	
6		KT (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm		53,000	
7	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt - Nhật	tấm		16,000	
8		Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	tấm		18,000	
VI	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		400,000	
2		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		420,000	
3		Bằng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		350,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
VII	**Vách kính khung nhôm**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2		700,000	
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		650,000	
VIII	**Cửa nhôm các loại**					
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2		700,000	
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2		750,000	
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		750,000	
IX	**Cửa đi, cửa sổ**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m^2		########	
2		Bằng gỗ nhóm 5; 6, dày 4cm; cửa pa nô kính chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m^2		########	
3	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô đặc; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m^2		########	
X	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm, đã sơn	m		190,000	
2		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m		155,000	
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		325,000	
		Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		265,000	
XI	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5 - Nhóm 6	m^3		########	
2		Nhóm 7 - Nhóm 8	m^3		875,000	
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m		32,500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L ≥ 3m	m		40,000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m^3		########	
6	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m^3		########	
7	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m^3		########	
8	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6; 7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày > 3 cm; L ≥ 2m	m^3		########	
XII	**Nhân công lao động phục vụ, lao động kỹ thuật chuyên môn mộc, nê, săt, bê tông, giá ca máy**					
1	Nhâncông lao đông mộc	Chuyên môn	công	250,000		
2		Phục vụ	công	150,000		
3	Nhâncông lao đông Nề	Chuyên môn	công	250,000		
4		Phục vụ	công	120,000		
5	Nhâncông lao đông Sắt	Chuyên môn	công	250,000		
6		Phục vụ	công	120,000		
7	Nhâncông lao đông bê tông	Chuyên môn	công	250,000		
8		Phục vụ	công	120,000		
9	Giá ca máy cho thuê thực tế	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,8 m^3	ca	5,900,000		
10		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,65 m^3	ca	4,500,000		
11		Máy đào một gầu bánh hơi, gầu 0,75 m^3	ca	5,600,000		
XIII	**Ống nước các loại**					
1	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ15mm, dày 2,1mm	m		32,000	
2		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ20mm, dày 2,3mm	m		45,000	
3		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ25mm, dày 2,3mm	m		55,000	
4		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ32mm, dày 2,3mm	m		75,000	
5		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ40mm, dày 2,5mm	m		86,000	
6		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ50mm, dày 2,5mm	m		114,000	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ90 mm	m		83,125	
8		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ110 mm	m		118,750	
9		Tê thép 15x15	cái		10,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
10	Tê thép	Tê thép 20x15	cái		15,000	
11		Tê thép 25x15	cái		17,000	
12		Tê thép 32x15	cái		22,000	
13		Tê thép 40x15	cái		35,000	
14	Mang sông thép	Mang sông D15	cái		6,000	
15		Mang sông D20	cái		10,000	
16		Mang sông D25	cái		15,000	
17		Mang sông D32	cái		22,000	
18		Mang sông D40	cái		25,000	
19	Kép thép	Kép thép D15	cái		6,000	
20	Kép thép	Kép thép D20	cái		8,000	
21		Kép thép D25	cái		12,000	
22		Kép thép D32	cái		22,000	
23		Kép thép D40	cái		25,000	
24	Côn thép	Côn thép 20x15	cái		8,000	
25		Côn thép 25x20	cái		22,000	
26		Côn thép 32x25	cái		25,000	
27		Côn thép 40x32	cái		35,000	
28		Côn thép 50x40	cái		35,000	
29	Cút thép	Cút thép D15	cái		7,000	
30		Cút thép D20	cái		10,000	
31		Cút thép D25	cái		15,000	
32		Cút thép D32	cái		22,000	
33		Cút thép D40	cái		37,000	
XIV	**Dây điện, thiết bị điện các loại**					
1	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		12,000	
2		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		8,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
3		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		7,000	
4	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		12,000	
5		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		18,000	
6		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		25,000	
7		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		35,000	
8	Dây cáp đồng	M (2x4)mm^2 Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		55,000	
9	Ổ cắm đôi	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý,	bộ		50,000	
10		Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ		50,000	
11	Ổ cắm đơn	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		40,000	
12		Sunmax, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		45,000	
13	Ổ cắm	Sunmax, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - ý	bộ		55,000	
14	Công tắc đôi	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		20,000	
15	Công tắc đơn	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		12,000	
16	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		70,000	
17	Át tô mát	40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		400,000	
18	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 60A	chiếc		80,000	
19	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 40A	chiếc		60,000	
20	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 30A	chiếc		50,000	
XV	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
2	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
3	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
4		Tân á, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
5	Bồn chứa nước	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
6		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
7		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
8		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		#######	
Huyện Lâm Bình						
I	**Bê tông xi măng thương phẩm**					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 #	m^3	1,295,311		Tại Thôn Nặm Díp, xã Lăng Can
2		Bê tông 200 #	m^3	1,415,254		
3		Bê tông 250 #	m^3	1,544,486		
4		Bê tông 300 #	m^3	1,631,087		
5	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 350 #	m^3	1,744,011		Tại Thôn Nặm Díp, xã Lăng Can
6		Bê tông 400 #	m^3	1,805,032		
II	**Gạch không nung**					
1	Gạch không nung	TC max 100# (220 x 105 x 60) mm,	viên	2,010		
2		TC max 75# (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,700		

Sở Xây dựng
Phó trưởng phòng Kinh tế xây dựng

Sở Tài chính
Chuyên viên Phòng QL Công sản-G

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*

Hoàng Mạnh Hùng **Dương Bích Ngọc**

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

104

103

109

108

83

48				

ıiá

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

					339	

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082

153082